

TÌNH HÌNH GIÁ CẢ MỘT SỐ NÔNG SẢN THỰC PHẨM

1. Ngành trồng trọt

Stt	Tên mặt hàng	ĐVT (đồng)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1	Bầu xanh - Bầu sao	kg	20.000	20.000	0	0
2	Bí Xanh (Bí đao)	kg	21.000	21.000	0	0
3	Cải ngồng	kg	22.000	22.000	0	0
4	Cải ngọt	kg	13.000	16.000	-3.000	-19
5	Cải thìa	kg	20.000	20.000	0	0
6	Cải xanh	kg	20.000	17.000	3.000	18
7	Cần nước	kg	28.000	28.000	0	0
8	Đậu bắp	kg	20.000	20.000	0	0
9	Đậu đũa	kg	18.000	18.000	0	0
10	Dưa leo	kg	15.000	15.000	0	0
11	Khổ qua	kg	16.000	16.000	0	0
12	Ngò gai	kg	35.000	35.000	0	0
13	Ngò rí	kg	50.000	50.000	0	0
14	Rau đay	kg	30.000	30.000	0	0
15	Rau dền	kg	13.000	13.000	0	0
16	Rau mồng tơi	kg	13.000	14.000	-1.000	-7
17	Rau muống	kg	13.000	13.000	0	0
18	Rau muống cọng (rau muống không lá)	kg	16.000	16.000	0	0
	Bình quân	kg	21.300	21.400	-100	0

(*) HTX NN SX TM & DV Phước An, D11/24, ấp 4, Tân Quý Tây, Bình Chánh

2. Trứng, gạo

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1	Trứng gà (hộp 10 quả)	Hộp	22.000	22.000	0	0
2	Trứng vịt (hộp 10 quả)	Hộp	32.000	32.000	0	0
3	Gạo một bụi	kg	12.000	12.000	0	0
4	Gạo nàng thơm chợ Đào	kg	20.000	20.000	0	0
5	Gạo tài nguyên	kg	18.000	18.000	0	0
6	Gạo Đài Loan	kg	18.000	18.000	0	0
7	Gạo Tẻ thường	kg	10.000	10.000	0	0

3. Thịt heo, thịt bò, thịt gia cầm

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1. Thịt heo						

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1.1	Heo mảnh loại 1	kg	44.600	44.600	-	-
1.2	Heo mảnh loại 2	kg	41.600	39.800	1.800	5
2. Thịt gia cầm						
2.1	Thịt gà tam hoàng	kg	64.000	64.000	0	0
2.2	Thịt gà công nghiệp	kg	41.000	41.000	0	0
2.3	Thịt vịt tươi	kg	60.000	60.000	0	0

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1. Thịt bò						
1.1	Bò Bắp	kg	267.000	267.000	0	0
1.2	Đùi bò	kg	302.000	302.000	0	0
1.3	Thăn nội	kg	390.000	390.000	0	0
1.4	Thăn ngoại	kg	370.000	370.000	0	0
2. Thịt heo						
2.1	Thịt heo đùi	kg	80.000	80.000	0	0
2.2	Thịt heo nạc	kg	80.000	80.000	0	0
3. Heo giống, heo hơi, heo nái						
3.1	Heo giống (20kg)	kg	48.000	50.000	-2.000	-4
3.2	Heo hơi CP (loại 1) (dưới 120kg)	kg	33.500	33.500	0	0
3.3	Heo hơi CP (loại 2) (dưới 120kg)	kg	31.500	31.800	-300	-1
3.4	Heo hơi (100kg)	kg	28.000	30.000	-2.000	-7

(1) lấy giá tại chợ Bình Điền;

(2) lấy giá tại chợ Hóc Môn.

4. Tinh heo, thức ăn gia súc:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
a. Tinh heo						
1	Tinh heo CP (liều)	Liều	55.000	55.000	0	0
b. Thức ăn hỗn hợp						
1	Từ 15kg đến 30 kg (CP)	bao	222.000	226.000	-4.000	-2
2	Từ 30 kg đến 60 kg (CP)	bao	204.000	208.000	-4.000	-2
3	Từ 15kg đến 30 kg (NUPAK)	bao	235.000	235.000	0	0
4	Từ 30 kg đến 60 kg (NUPAK)	bao	223.000	223.000	0	0
5	Từ 61 kg đến xuất chuồng (NUPAK)	bao	220.000	220.000	0	0

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
c. Nguyên liệu						
1	Bắp nhuyễn	kg	6.400	6.400	0	0
2	Tấm nhuyễn	kg	7.000	7.000	0	0
3	Cám gạo	kg	6.000	6.000	0	0

(*) Thịt heo hơi tại Trại heo hộ Nguyễn Thị Châu - xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày(*)		Tăng (+) giảm (-)	
			08/9/2017	01/9/2017	(đ)	(%)
1	Thức ăn hỗn hợp Proconco (25kg)	bao	170.000	170.000	0	0
2	Hèm bia (35kg)	bao	75.000	75.000	0	0
3	Xác mì (20kg)	bao	25.000	25.000	0	0
4	Rơm khô	kg	3.500	3.500	0	0
5	Rơm ủ chua	kg	1.200	1.200	0	0
6	Cỏ nước (cỏ ống, bắp, rau trai, long phụng...)	kg	500	500	0	0

(*) Giá tham khảo tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn.